

DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN KHOA VI SINH, KÝ SINH TRÙNG

STT	MÃ	DANH MỤC KỸ THUẬT	Phân loại kỹ thuật
		A. VI KHUẨN	
		1. Vi khuẩn chung	
1	2030.24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	T4
2	2030.24.2	Vi khuẩn test nhanh	T4
3	2030.24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	T3
4	2030.24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	T3
5	2030.24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	T2
6	2030.24.9	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	T2
7	2030.24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	T2
8	2030.24.16	Vi hệ đường ruột	T4
		2. Mycobacteria	
9	2030.24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	T3
10	2030.24.21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	T3
11	2030.24.22	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	T2
12	2030.24.23	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	T2
13	2030.24.24	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	T2
14	2030.24.25	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	T2
15	2030.24.26	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> kháng thuốc PZA môi trường lỏng	T2
16	2030.24.27	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> pyrazinamidase	T2
17	2030.24.28	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert	T3
18	2030.24.39	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi	T3
		3. Vibrio cholerae	
19	2030.24.42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi	T4
20	2030.24.43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi	T4
21	2030.24.45	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	T2
		4. Neisseria gonorrhoeae	
22	2030.24.49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	T4
23	2030.24.50	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	T3
		5. Neisseria meningitidis	
24	2030.24.56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi	T4
25	2030.24.57	<i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	T3
		6. Các vi khuẩn khác	
26	2030.24.60	<i>Chlamydia</i> test nhanh	T4
27	2030.24.68	<i>Clostridium</i> nuôi cấy, định danh	T3
28	2030.24.72	<i>Helicobacter pylori</i> nhuộm soi	T2
29	2030.24.73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	T4
30	2030.24.74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	T4
31	2030.24.75	<i>Helicobacter pylori</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	T2
32	2030.24.76	<i>Helicobacter pylori</i> Ab miễn dịch bán tự động	T2
33	2030.24.80	<i>Leptospira</i> test nhanh	T4
34	2030.24.85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	T4
35	2030.24.93	<i>Salmonella</i> Widal	T3
36	2030.24.94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	T4
37	2030.24.95	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi	T4
38	2030.24.96	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi	T3
39	2030.24.98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	T4
40	2030.24.103	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh	T3
		B. VIRUS	
		1. Virus chung	

41	2030.24.108	Virus test nhanh	T4
		2. Hepatitis virus	
42	2030.24.117	HBsAg test nhanh	T4
43	2030.24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	T3
44	2030.24.119	HBsAg miễn dịch tự động	T2
45	2030.24.120	HBsAg kháng định	T2
46	2030.24.121	HBsAg định lượng	T2
47	2030.24.122	HBsAb test nhanh	T4
48	2030.24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	T3
49	2030.24.124	HBsAb định lượng	T2
50	2030.24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	T3
51	2030.24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	T2
52	2030.24.127	HBcAb test nhanh	T4
53	2030.24.130	HBeAg test nhanh	T4
54	2030.24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	T4
55	2030.24.132	HBeAg miễn dịch tự động	T2
56	2030.24.133	HBeAb test nhanh	T4
57	2030.24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	T3
58	2030.24.144	HCV Ab test nhanh	T4
59	2030.24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	T3
60	2030.24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	T3
61	2030.24.155	HAV Ab test nhanh	T4
62	2030.24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	T3
63	2030.24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	T2
64	2030.24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	T3
65	2030.24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	T3
66	2030.24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	T3
67	2030.24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	T3
68	2030.24.163	HEV Ab test nhanh	T4
69	2030.24.164	HEV IgM test nhanh	T4
70	2030.24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	T3
71	2030.24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	T2
72	2030.24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	T3
73	2030.24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	T3
		3. HIV	
74	2030.24.169	HIV Ab test nhanh	T4
75	2030.24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	T4
76	2030.24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	T3
77	2030.24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	T3
78	2030.24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	T3
		4. Dengue virus	
79	2030.24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	T4
80	2030.24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	T4
81	2030.24.185	Dengue virus IgA test nhanh	T4
82	2030.24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	T3
83	2030.24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	T4
84	2030.24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	T3
85	2030.24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	T3
		5. Herpesviridae	
86	2030.24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	T3
87	2030.24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	T3
88	2030.24.201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động	T3
89	2030.24.203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động	T3
90	2030.24.205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động	T3
91	2030.24.207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động	T3

92	2030.24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	T3
		6. Enterovirus	
93	2030.24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	T4
		7. Các virus khác	
94	2030.24.243	Influenza virus A, B test nhanh	T4
95	2030.24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	T3
96	2030.24.249	Rotavirus test nhanh	T4
97	2030.24.250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động	T3
98	2030.24.254	Rubella virus Ab test nhanh	T4
		C. KÝ SINH TRÙNG	
		1. Ký sinh trùng trong phân	
99	2030.24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	T4
100	2030.24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	T4
101	2030.24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	T4
102	2030.24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	T4
103	2030.24.267	Trứng giun, sán soi tươi	T4
104	2030.24.268	Trứng giun soi tập trung	T4
105	2030.24.269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	T4
106	2030.24.270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	T4
107	2030.24.271	Ký sinh trùng kháng định	T2
		2. Ký sinh trùng trong máu	
108	2030.24.272	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	T3
109	2030.24.274	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	T3
110	2030.24.276	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	T3
111	2030.24.278	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	T3
112	2030.24.280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	T3
113	2030.24.282	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	T3
114	2030.24.284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	T4
115	2030.24.285	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	T3
116	2030.24.289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	T4
117	2030.24.290	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	T2
118	2030.24.291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	T4
119	2030.24.292	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	T3
120	2030.24.294	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	T3
121	2030.24.296	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	T3
122	2030.24.298	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động	T3
123	2030.24.300	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động	T3
124	2030.24.303	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	T3
		3. Ký sinh trùng ngoài da	
125	2030.24.305	<i>Demodex</i> soi tươi	T4
126	2030.24.306	<i>Demodex</i> nhuộm soi	T3
127	2030.24.307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi	T4
128	2030.24.308	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi	T3
129	2030.24.309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghê) soi tươi	T4
130	2030.24.310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghê) nhuộm soi	T3
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác	
131	2030.24.311	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	T3
132	2030.24.312	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết	T3
133	2030.24.314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh	T3
134	2030.24.317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	T4
135	2030.24.318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi	T3
		D. VI NẤM	
136	2030.24.319	Vi nấm soi tươi	T4

137	2030.24.320	Vi nấm test nhanh	T4
138	2030.24.321	Vi nấm nhuộm soi	T3
		Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN	
139	2030.24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	T3
140	2030.24.330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	T3
141	2030.24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	T3
142	2030.24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	T3
143	2030.24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	T3
144	2030.24.334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	T3
145	2030.24.335	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	T3
146	2030.24.336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	T3